TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 312/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27/8/2026
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Bà Ngô Thị Lắm.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Hồ Thị Thanh Lan;

2. Ông Nguyễn Thanh Liêm.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Lương Minh Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2026, tại:

- Điểm cầu Trung tâm: Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang;

- Điểm cầu thành phần: Văn phòng ấp L, xã C.

Tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 510/2026/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2026 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 229/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 318/2026/QĐ-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bích T, sinh ngày 01/01/1988; số căn cước công dân 089188008554; địa chỉ: ấp H, xã C, tỉnh An Giang; địa chỉ liên lạc: tổ I, ấp H, xã C, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn Tuấn E, sinh ngày 01/01/1979; số căn cước công dân 089079007555; địa chỉ: ấp H, xã C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Bích T trình bày:

Bà T và ông Tuấn E do tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được con chung tên Phạm Văn Minh P, sinh ngày 15/02/2012. Hiện tại, cháu P đang sống cùng với bà T và ông Tuấn E.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2026 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tôn trọng nhau, ông Tuấn E có hành vi đánh bà T nhiều lần. Mâu thuẫn do vợ chồng tự dàn xếp, có trình báo với địa phương nhưng không được giải quyết. Bà T và ông Tuấn E không còn sống chung từ đầu năm 2026 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu ly hôn với ông Tuấn E; đồng ý để ông Tuấn E được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, bà T không cấp dưỡng nuôi con chung; không có tài sản chung và nợ chung.

Bị đơn ông Phạm Văn T1 Em vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Lê Thị Bích T trình bày: Bà và ông Tuấn E kết hôn với nhau vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C (nay là xã C). Cháu P hiện đang sống cùng với ông Tuấn E vẫn phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Nay, bà T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện ly hôn, nuôi con đối với ông Tuấn E và không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt nên hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Văn T1 Em là phù hợp với Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Lê Thị Bích T đối với ông Phạm Văn Tuấn E; ông Phạm Văn T1 Em được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Phạm Văn Minh P, sinh ngày 15/02/2012, bà Lê Thị Bích T không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết: Bà Lê Thị Bích T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn Tuấn E, ông Tuấn E cư trú xã C. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Phạm Văn Tuấn E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Tuấn E theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Lê Thị Bích T khai, bà Lê Thị Bích T và ông Phạm Văn T1 Em do tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân vào năm 2011, vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C (nay là xã C) vào năm 2011 nên quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Bích T và ông Phạm Văn T1 Em là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà Lê Thị Bích T xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2026 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, ông Tuấn E có hành vi bạo lực gia đình. Bà Lê Thị Bích T và ông Phạm Văn Tuấn E không còn sống chung với nhau vào đầu năm 2026 đến nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà Lê Thị Bích T và ông Phạm Văn T1 Em bất đồng quan điểm nên xảy ra cãi vã nhau, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và không còn sống chung với nhau từ đầu năm 2026 đến nay, không tới lui thăm nhau. Mặc khác, cháu P cũng xác định, bà T và ông Tuấn E thường hay cãi nhau nhưng không biết là chuyện gì. Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng liên quan đến yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Bích T nhưng ông Tuấn E không có ý kiến phản hồi. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà Lê Thị Bích T và ông Phạm Văn T1 Em là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Bích T đối với ông Phạm Văn T1 Em theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà Lê Thị Bích T xác định vợ chồng có một con chung tên Phạm Văn Minh P, sinh ngày 15/02/2012. Bà T đồng ý để ông P được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Xét thấy, con chung hiện do ông Tuấn E chăm sóc, nuôi dưỡng vẫn phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Cháu Minh P đã được Tòa án ghi nhận ý kiến nhưng cháu không xác định được có nguyện vọng sống cùng với ai. Mặc khác, bà Lê Thị Bích T cũng đồng ý để ông Tuấn E được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung. Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định cho các con chung được phát triển tốt về thể chất và tinh thần nên Hội đồng xét xử giao con chung

cho ông Tuấn E tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông Phạm Văn T1 Em không yêu cầu bà Lê Thị Bích T cấp dưỡng nuôi dạy con nên không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Bích T xác định không có tài sản chung và nợ chung nên không đề cập xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Lê Thị Bích T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông Phạm Văn Tuấn E không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bích T.

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Bích T được ly hôn với ông Phạm Văn Tuấn E.

2. Về con chung: Ông Phạm Văn T1 Em được tiếp tục nuôi con chung Phạm Văn Minh P, sinh ngày 15/02/2012. Bà Lê Thị Bích T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Phạm Văn Tuấn E cùng người thân trong gia đình không được cản trở bà Lê Thị Bích T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Lê Thị Bích T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002059 do Thi hành án dân sự Khu vực 11, tỉnh An Giang cấp ngày 08 tháng 6 năm 2026; bà Lê Thị Bích T đã nộp đủ án phí.

Ông Phạm Văn Tuấn E không phải chịu án phí.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, bà Lê Thị Bích T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của ông Phạm Văn T1 Em là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 11 (1);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS Khu vực 11 (1);
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Chợ Mới;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (4).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Lắm